

Số: 14 /2010/TT-NHNN

Hà Nội, ngày 14 tháng 6 năm 2010

### **THÔNG TƯ**

#### **Hướng dẫn chi tiết thực hiện Nghị định số 41/2010/NĐ-CP ngày 12/4/2010 của Chính phủ về chính sách tín dụng phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn**

Căn cứ Luật Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ngày 12 tháng 12 năm 1997 và Luật sửa đổi, bổ sung một số Điều của Luật Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ngày 17 tháng 6 năm 2003;

Căn cứ Luật Các tổ chức tín dụng ngày 12 tháng 12 năm 1997 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Các tổ chức tín dụng ngày 15 tháng 6 năm 2004;

Căn cứ Nghị định số 96/2008/NĐ-CP ngày 26 tháng 8 năm 2008 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam;

Căn cứ Nghị định số 41/2010/NĐ-CP ngày 12 tháng 4 năm 2010 của Chính phủ về chính sách tín dụng phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn;

Ngân hàng Nhà nước Việt Nam hướng dẫn chi tiết thực hiện Nghị định số 41/2010/NĐ-CP ngày 12 tháng 4 năm 2010 của Chính phủ về chính sách tín dụng phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn (sau đây gọi tắt là Nghị định 41/2010/NĐ-CP) như sau:

#### **Điều 1. Đối tượng và phạm vi áp dụng**

1. Các tổ chức được thực hiện cho vay phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn bao gồm:

a) Các tổ chức tín dụng được tổ chức và hoạt động theo quy định của Luật Các tổ chức tín dụng thực hiện cho vay phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn theo quy định tại Thông tư này và các quy định của pháp luật có liên quan;

b) Tổ chức tài chính quy mô nhỏ và các ngân hàng, tổ chức tài chính được Chính phủ thành lập để thực hiện cho vay theo chính sách của Nhà nước, thực hiện cho vay theo quy định riêng của Chính phủ và theo quy định tại Thông tư này.

2. Phạm vi tổ chức, cá nhân vay vốn phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn được quy định tại Khoản 2 Điều 2 Nghị định 41/2010/NĐ-CP như sau:

a) Các đối tượng khách hàng quy định tại các Điểm b, c, d phải cư trú và có cơ sở hoặc dự án sản xuất kinh doanh trên địa bàn nông thôn;

b) Đối tượng khách hàng quy định tại Điểm e phải có cơ sở sản xuất, kinh doanh trên địa bàn nông thôn và mục đích vay để phục vụ cho hoạt động của các cơ sở sản xuất, kinh doanh này.

3. Các lĩnh vực cho vay phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn được quy định tại Điều 4 của Nghị định 41/2010/NĐ-CP.

### **Điều 2. Nguồn vốn cho vay**

1. Nguồn vốn cho vay của các tổ chức tín dụng, tổ chức tài chính đối với lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn bao gồm:

a) Nguồn vốn huy động của các tổ chức tín dụng và tổ chức tài chính cho vay;

b) Vốn vay, vốn nhận tài trợ, uỷ thác của các tổ chức tài chính, tín dụng trong và ngoài nước;

c) Nguồn vốn uỷ thác của Chính phủ cho vay lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn: Tổ chức tín dụng thực hiện cho vay bằng nguồn vốn Chính phủ uỷ thác phải thực hiện theo đúng các nội dung được Chính phủ uỷ thác;

d) Vốn vay Ngân hàng Nhà nước: Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (Ngân hàng Nhà nước) cho các tổ chức tín dụng vay vốn để thực hiện cho vay các lĩnh vực quy định tại Điều 4 Nghị định 41/2010/NĐ-CP dưới hình thức tài cấp vốn theo quy định của pháp luật hiện hành. Các tổ chức tín dụng phải sử dụng vốn vay đúng mục đích quy định tại Thông tư này và thực hiện đúng các cam kết với Ngân hàng Nhà nước.

2. Các ngân hàng, tổ chức tài chính cho vay các đối tượng chính sách, các chương trình kinh tế của Chính phủ ở nông thôn được Chính phủ bảo đảm nguồn vốn cho vay từ ngân sách nhà nước chuyển sang hoặc cấp bù chênh lệch giữa lãi suất huy động và cho vay của tổ chức tín dụng.

### **Điều 3. Cơ chế bảo đảm tiền vay**

1. Các tổ chức tín dụng và các tổ chức tài chính cho vay phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn theo quy định tại Nghị định số 41/2010/NĐ-CP được xem xét, quyết định cho vay có bảo đảm bằng tài sản hoặc không có bảo đảm bằng tài sản theo quy định hiện hành của pháp luật về giao dịch bảo đảm và hoạt động tín dụng ngân hàng. Trong trường hợp cho vay không có bảo đảm bằng tài sản, tổ chức tín dụng căn cứ vào đặc điểm, điều kiện hoạt động của mình để quy định cụ thể điều kiện cho vay không có bảo đảm bằng tài sản và mức tối đa cho vay không có bảo đảm bằng tài sản phù hợp với từng đối tượng khách hàng vay.

2. Các khách hàng là cá nhân, hộ gia đình, tổ hợp tác, hộ kinh doanh trên địa bàn nông thôn, hợp tác xã, chủ trang trại được cho vay không có bảo đảm bằng tài sản để thực hiện phương án hoặc dự án sản xuất, kinh doanh thuộc các lĩnh vực cho vay phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn quy định tại Nghị định số 41/2010/NĐ-CP theo các mức như sau:

a) Tối đa đến 50 triệu đồng đối với đối tượng là các cá nhân, hộ gia đình, tổ hợp tác, hộ sản xuất nông, lâm, ngư, diêm nghiệp;

b) Tối đa đến 200 triệu đồng đối với các hộ kinh doanh, sản xuất ngành nghề hoặc làm dịch vụ phục vụ nông nghiệp, nông thôn;

c) Tối đa đến 500 triệu đồng đối với các hợp tác xã, chủ trang trại trong lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn.

3. Các khách hàng được vay không có bảo đảm bằng tài sản quy định tại Khoản 2 Điều này tuân thủ các nguyên tắc, điều kiện vay vốn theo quy định hiện hành và phải nộp bản chính Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; trường hợp chưa được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì khách hàng vay phải được Ủy ban nhân dân cấp xã cấp 01 bản chính (duy nhất) giấy xác nhận khách hàng chưa được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và đất không có tranh chấp.

4. Các khách hàng chỉ được vay không có bảo đảm tại một tổ chức tín dụng duy nhất và chịu trách nhiệm trước pháp luật về việc vay vốn theo quy định tại Khoản 2 và Khoản 3 Điều này.

5. Tổ chức tín dụng được cho vay có bảo đảm bằng tín chấp của tổ chức chính trị - xã hội đối với cá nhân, hộ gia đình để thực hiện phương án sản xuất, kinh doanh, làm dịch vụ theo quy định của Bộ Luật dân sự và phù hợp với các quy định hiện hành về cho vay và bảo đảm tiền vay.

#### **Điều 4. Thời hạn và lãi suất cho vay**

1. Căn cứ vào thời gian sinh trưởng của vật nuôi, cây trồng, thời gian luân chuyển vốn, khả năng trả nợ của khách hàng, tổ chức tín dụng và khách hàng thoả thuận thời hạn vay vốn phù hợp.

2. Tổ chức tín dụng, tổ chức tài chính cho vay đối với lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn theo lãi suất được quy định tại Điều 11 Nghị định 41/2010/NĐ-CP.

#### **Điều 5. Phân loại nợ, trích lập và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro tín dụng**

1. Tổ chức tín dụng cho vay đối với lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn thực hiện phân loại nợ, trích lập và sử dụng dự phòng rủi ro theo quy định về phân loại nợ, trích lập và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro tín dụng trong hoạt động cho vay phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn của Ngân hàng Nhà nước.

2. Hồ sơ cho vay phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn được theo dõi riêng làm căn cứ để quản lý, kiểm tra, giám sát quá trình phân loại nợ và trích lập, sử dụng dự phòng rủi ro.

#### **Điều 6. Cơ cấu lại thời hạn nợ và cho vay mới**

1. Trường hợp khách hàng gặp khó khăn về tài chính do nguyên nhân khách quan, không trả được nợ đúng hạn cho tổ chức tín dụng, tổ chức tín dụng xem xét cơ cấu lại thời hạn nợ cho khách hàng theo quy định.

2. Trường hợp khách hàng đang có nợ cơ cấu tại tổ chức tín dụng nhưng có nhu cầu vay mới để sản xuất, kinh doanh hoặc khắc phục hậu quả thiên tai, dịch bệnh thì tổ chức tín dụng căn cứ vào tính khả thi, hiệu quả của dự án, phương án sản xuất kinh doanh của khách hàng để xem xét cho vay mới, mà không phụ thuộc vào dư nợ cũ chưa trả đúng hạn của khách hàng.

### **Điều 7. Xử lý rủi ro của tổ chức tín dụng đối với khách hàng**

1. Trường hợp rủi ro phát sinh trong điều kiện hoạt động kinh doanh bình thường, tổ chức tín dụng cho vay tự xử lý từ nguồn dự phòng rủi ro của tổ chức tín dụng theo quy định.

2. Trường hợp thiên tai, dịch bệnh xảy ra trên diện rộng (trên cơ sở thông báo của cơ quan có thẩm quyền), tổ chức tín dụng căn cứ vào mức độ thiệt hại và khả năng trả nợ của khách hàng để xem xét khoan nợ không tính lãi đối với khách hàng bị thiệt hại nặng khó khăn không trả được nợ ngân hàng đúng hạn. Thời gian khoan nợ không tính lãi tối đa là 2 năm đối với dư nợ hiện còn của khách hàng tại thời điểm xảy ra thiên tai, dịch bệnh. Số tiền lãi tổ chức tín dụng đã khoan cho khách hàng được giảm trừ vào lợi nhuận để tính thuế thu nhập (lợi nhuận chịu thuế) của tổ chức tín dụng.

3. Hồ sơ khoan nợ được tổ chức tín dụng quản lý, theo dõi riêng để thuận tiện cho quá trình kiểm tra giám sát việc khoan nợ của tổ chức tín dụng.

4. Chủ tịch Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc (Giám đốc) của tổ chức tín dụng chịu trách nhiệm trước pháp luật về việc khoan nợ cho khách hàng theo quy định tại Khoản 2 và Khoản 3 Điều này.

### **Điều 8. Quy trình xử lý nợ phát sinh trên diện rộng do nguyên nhân khách quan**

1. Trường hợp phát sinh rủi ro trên diện rộng do nguyên nhân khách quan, vượt quá khả năng của tổ chức tín dụng, chi nhánh các tổ chức tín dụng, các Quỹ tín dụng nhân dân và tổ chức tài chính quy mô nhỏ trên địa bàn báo cáo Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố). Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố tổng hợp báo cáo Ngân hàng Nhà nước và Ủy ban nhân tỉnh, thành phố về tình hình thiệt hại đối với dư nợ cho vay của các tổ chức tín dụng trên địa bàn để làm cơ sở trình Thủ tướng Chính phủ xem xét xử lý.

2. Tổ chức tín dụng tổng hợp tình hình thiệt hại đối với dư nợ tín dụng trong toàn hệ thống để báo cáo Ngân hàng Nhà nước, đồng gửi Bộ Tài chính và Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

3. Ngân hàng Nhà nước phối hợp với Bộ Tài chính và các đơn vị có liên quan xem xét trình Thủ tướng Chính phủ cơ chế xử lý rủi ro trong từng trường hợp cụ thể.

### **Điều 9. Bảo hiểm trong nông nghiệp**

Tổ chức tín dụng xây dựng chính sách miễn, giảm lãi đối với khách hàng vay vốn trong lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn có tham gia mua bảo hiểm theo

hướng áp dụng mức lãi suất thấp hơn mức lãi suất cho vay tương ứng đối với những khoản vay của khách hàng không mua bảo hiểm.

#### **Điều 10. Trách nhiệm của các tổ chức tín dụng**

1. Hướng dẫn việc cho vay nông nghiệp, nông thôn rõ ràng, thủ tục đơn giản phù hợp với đối tượng khách hàng ở nông thôn và bảo đảm an toàn, hiệu quả.

2. Ban hành chính sách miễn, giảm lãi đối với các khách hàng có mua bảo hiểm rủi ro trong nông nghiệp thuộc đối tượng vay vốn tại tổ chức tín dụng.

3. Xây dựng kế hoạch mở rộng mạng lưới hoạt động tại các vùng sâu, vùng xa, vùng nông thôn và đa dạng hoá các hình thức cho vay và cung ứng dịch vụ đối với dân cư ở khu vực nông thôn, phù hợp với các quy định của pháp luật hiện hành.

4. Chủ động phối hợp với chính quyền, tổ chức chính trị - xã hội tại địa phương trong việc thông tin, tuyên truyền về chính sách cho vay của ngân hàng, thực hiện cho vay, thu hồi nợ vay và giám sát quá trình sử dụng vốn vay của khách hàng, đảm bảo an toàn, hiệu quả.

5. Phối hợp chặt chẽ với các tổ chức chính trị - xã hội trong việc thực hiện cho vay tín chấp đối với các đối tượng khách hàng là cá nhân, hộ gia đình theo quy định tại Khoản 5 Điều 3 Thông tư này; thỏa thuận ủy quyền cho tổ chức chính trị - xã hội thực hiện toàn bộ hoặc một số khâu của nghiệp vụ tín dụng trên cơ sở đảm bảo hiệu quả của vốn tín dụng đầu tư.

6. Định kỳ hàng tháng (chậm nhất vào ngày 10 của tháng tiếp theo), tổ chức tín dụng báo cáo Ngân hàng Nhà nước (Vụ Tín dụng) kết quả cho vay nông nghiệp, nông thôn theo Mẫu biểu tương ứng (Mẫu biểu 02 và Mẫu biểu 03) đính kèm Thông tư này.

#### **Điều 11. Trách nhiệm của khách hàng vay vốn**

1. Cung cấp đầy đủ, trung thực các thông tin, tài liệu liên quan đến việc vay vốn và chịu trách nhiệm về tính chính xác của các thông tin, tài liệu đã cung cấp.

2. Sử dụng vốn vay đúng mục đích, trả nợ gốc, lãi theo đúng thỏa thuận với tổ chức tín dụng.

3. Thực hiện đúng các quy định của pháp luật có liên quan khi vay vốn tại tổ chức tín dụng.

#### **Điều 12. Trách nhiệm của các đơn vị thuộc Ngân hàng Nhà nước**

##### **1. Vụ Chính sách tiền tệ**

a) Căn cứ vào tổng lượng tiền cung ứng hàng năm đã được phê duyệt, trình Thống đốc Ngân hàng Nhà nước (Thống đốc) dành một khối lượng tiền để thực hiện tái cấp vốn đối với lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn;

b) Trình Thống đốc sử dụng công cụ dự trữ bắt buộc để tạo điều kiện hỗ trợ nguồn vốn đối với các tổ chức tín dụng cho vay phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn; phối hợp với Vụ Tín dụng và Sở giao dịch để tổ chức thực hiện cho vay tái cấp vốn, tái chiết khấu theo quy định.

## 2. Vụ Hợp tác quốc tế

a) Chủ trì phối hợp với các Bộ, ngành có liên quan tiến hành vận động và huy động các nguồn vốn từ các tổ chức tài chính quốc tế để cho vay phát triển lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn;

b) Chủ động và phối hợp với các Bộ, ngành có liên quan trong việc đẩy nhanh tiến độ thực hiện giải ngân, đề xuất các biện pháp tháo gỡ những tồn tại, vướng mắc trong quá trình triển khai các dự án đầu tư cho lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn.

## 3. Vụ Tín dụng

a) Xây dựng hạn mức chiết khấu, tái chiết khấu của Ngân hàng Nhà nước đối với các ngân hàng cho vay trong lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn; tham mưu cho Thống đốc trong việc tái cấp vốn cho các tổ chức tín dụng để đầu tư vào lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn;

b) Phối hợp với các đơn vị có liên quan triển khai các chương trình kinh tế, chương trình tín dụng của Chính phủ đối với nông nghiệp, nông thôn;

c) Chủ trì, phối hợp với Bộ Tài chính trong việc thẩm tra, phúc tra lại hồ sơ đề nghị xử lý của tổ chức tín dụng đối với các khoản cho vay khách hàng bị thiệt hại do thiên tai, dịch bệnh trên diện rộng; tham mưu cho Thống đốc đề xuất biện pháp xử lý nợ đối với khoản cho vay bị thiệt hại của các tổ chức tín dụng;

d) Định kỳ hàng tháng tổng hợp báo cáo Thống đốc về kết quả cho vay đối với lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn.

## 4. Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng

a) Xây dựng chính sách khuyến khích mở chi nhánh, phòng giao dịch của tổ chức tín dụng tại khu vực nông thôn (đặc biệt vùng sâu, vùng xa) theo hướng tạo điều kiện thuận lợi hơn so với khu vực đô thị;

b) Thực hiện thanh tra, giám sát việc cho vay nông nghiệp, nông thôn theo quy định của pháp luật.

## 5. Sở giao dịch

Trực tiếp thực hiện các nghiệp vụ cụ thể về chiết khấu, tái chiết khấu và tái cấp vốn đối với các tổ chức tín dụng trong cho vay nông nghiệp, nông thôn theo quy định.

## 6. Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố

a) Tổng hợp, báo cáo Ngân hàng Nhà nước về tình hình rủi ro phát sinh trên diện rộng do nguyên nhân khách quan trên địa bàn và tham mưu cho Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trình cấp có thẩm quyền để xử lý;

b) Thực hiện các nhiệm vụ có liên quan đến chính sách tín dụng đối với nông nghiệp, nông thôn theo chức năng, nhiệm vụ hoặc được Thống đốc giao;

c) Định kỳ hàng tháng (chậm nhất vào ngày 10 của tháng tiếp theo), Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố tổng hợp kết quả cho vay nông nghiệp, nông thôn trên địa bàn để báo cáo Ngân hàng Nhà nước (Vụ Tín dụng) theo Mẫu biểu 01 đính kèm.

### **Điều 13. Điều khoản thi hành**

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

2. Chánh Văn phòng, Vụ trưởng Vụ Tín dụng, Thủ trưởng các đơn vị có liên quan thuộc Ngân hàng Nhà nước, Giám đốc Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố, Chủ tịch Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc (Giám đốc) các tổ chức tín dụng, tổ chức tài chính có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này./.

#### **Nơi nhận:**

- Như Điều 13;
- Ban lãnh đạo NHNN;
- Văn phòng Chính phủ;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc CP;
- HĐND, UBND các tỉnh, TP trực thuộc TW;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án Nhân dân tối cao;
- Viện Kiểm sát Nhân dân tối cao;
- Kiểm toán Nhà nước;
- UBND Mặt trận Tổ quốc VN;
- Tổ chức chính trị, tổ chức chính trị-xã hội;
- Công báo;
- Lưu VP, PC, TD.

KỶ THỐNG ĐỐC  
PHÓ THỐNG ĐỐC



NGUYỄN ĐỒNG TIẾN

NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC CHI NHÁNH TỈNH (THÀNH PHỐ)....

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH CHO VAY PHÁT TRIỂN NÔNG NGHIỆP, NÔNG THÔN TRÊN ĐỊA BÀN**  
 (Kèm theo Thông tư số 14/2010/TT-NHNN ngày 14/6/2010 của Ngân hàng Nhà nước)

Tháng ..... năm .....

Đơn vị tính: Triệu đồng, khách hàng

| TT         | Chỉ tiêu   | Doanh số cho vay |                   | Doanh số thu nợ  |                   | Dư nợ đến thời điểm b/c |             |                     | Dư nợ xấu | Số lượng khách hàng vay vốn |                         |
|------------|--|------------------|-------------------|------------------|-------------------|-------------------------|-------------|---------------------|-----------|-----------------------------|-------------------------|
|            |  | Trong kỳ báo cáo | Lũy kế từ đầu năm | Trong kỳ báo cáo | Lũy kế từ đầu năm | Tổng số                 | Trong đó    |                     |           | Lượt khách hàng vay         | Số khách hàng còn dư nợ |
|            |  |                  |                   |                  |                   |                         | Nợ ngắn hạn | Nợ trung và dài hạn |           |                             |                         |
| <b>I</b>   | <b>Phân theo mục đích, chương trình cho vay</b>  |                  |                   |                  |                   |                         |             |                     |           |                             |                         |
| 1          | Cho vay chi phí sản xuất nông, lâm, ngư, diêm nghiệp                                       |                  |                   |                  |                   |                         |             |                     |           |                             |                         |
| 2          | Cho vay phát triển ngành nghề nông thôn  |                  |                   |                  |                   |                         |             |                     |           |                             |                         |
| 3          | Cho vay đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng nông thôn  |                  |                   |                  |                   |                         |             |                     |           |                             |                         |
| 4          | Cho vay chế biến, tiêu thụ nông, lâm, thủy sản và muối                                     |                  |                   |                  |                   |                         |             |                     |           |                             |                         |
| 5          | Cho vay kinh doanh sản phẩm, dịch vụ phục vụ nông, lâm, diêm nghiệp và thủy sản            |                  |                   |                  |                   |                         |             |                     |           |                             |                         |
| 6          | Cho vay sản xuất công nghiệp, thương mại và dịch vụ phi nông nghiệp trên địa bàn nông thôn |                  |                   |                  |                   |                         |             |                     |           |                             |                         |
| 7          | Cho vay tiêu dùng trên địa bàn nông thôn   |                  |                   |                  |                   |                         |             |                     |           |                             |                         |
| 8          | Cho vay theo các chương trình kinh tế của Chính phủ  |                  |                   |                  |                   |                         |             |                     |           |                             |                         |
| <b>II</b>  | <b>Phân theo đối tượng vay vốn</b>   |                  |                   |                  |                   |                         |             |                     |           |                             |                         |
| 1          | Cá nhân  |                  |                   |                  |                   |                         |             |                     |           |                             |                         |
| 2          | Hộ gia đình, hộ kinh doanh   |                  |                   |                  |                   |                         |             |                     |           |                             |                         |
| 3          | Chủ trang trại   |                  |                   |                  |                   |                         |             |                     |           |                             |                         |
| 4          | Hợp tác xã, tổ hợp tác   |                  |                   |                  |                   |                         |             |                     |           |                             |                         |
| 5          | Doanh nghiệp, trong đó:  |                  |                   |                  |                   |                         |             |                     |           |                             |                         |
| 5.1        | Doanh nghiệp có vốn nhà nước   |                  |                   |                  |                   |                         |             |                     |           |                             |                         |
| 5.2        | Doanh nghiệp khác  |                  |                   |                  |                   |                         |             |                     |           |                             |                         |
| <b>III</b> | <b>Phân theo tổ chức cho vay</b>   |                  |                   |                  |                   |                         |             |                     |           |                             |                         |
| 1          | Ngân hàng thương mại nhà nước  |                  |                   |                  |                   |                         |             |                     |           |                             |                         |
| 2          | Ngân hàng thương mại cổ phần   |                  |                   |                  |                   |                         |             |                     |           |                             |                         |
| 3          | Ngân hàng thương mại liên doanh và nước ngoài  |                  |                   |                  |                   |                         |             |                     |           |                             |                         |

1



| TT        | Chi tiêu  | Doanh số cho vay |                   | Doanh số thu nợ  |                   | Dư nợ đến thời điểm b/c |             |                     | Dư nợ xấu | Số lượng khách hàng vay vốn |                         |
|-----------|---|------------------|-------------------|------------------|-------------------|-------------------------|-------------|---------------------|-----------|-----------------------------|-------------------------|
|           |   | Trong kỳ báo cáo | Lũy kế từ đầu năm | Trong kỳ báo cáo | Lũy kế từ đầu năm | Tổng số                 | Trong đó    |                     |           | Lượt khách hàng vay         | Số khách hàng còn dư nợ |
|           |   |                  |                   |                  |                   |                         | Nợ ngắn hạn | Nợ trung và dài hạn |           |                             |                         |
| 4         | Ngân hàng Chính sách Xã hội   |                  |                   |                  |                   |                         |             |                     |           |                             |                         |
| 5         | Ngân hàng Phát triển Việt Nam   |                  |                   |                  |                   |                         |             |                     |           |                             |                         |
| 6         | Quỹ tín dụng nhân dân trung ương  |                  |                   |                  |                   |                         |             |                     |           |                             |                         |
| 7         | Quỹ tín dụng nhân dân cơ sở   |                  |                   |                  |                   |                         |             |                     |           |                             |                         |
| 8         | Tổ chức tài chính quy mô nhỏ  |                  |                   |                  |                   |                         |             |                     |           |                             |                         |
| <b>IV</b> | <b>Phân theo mức cho vay</b>  |                  |                   |                  |                   |                         |             |                     |           |                             |                         |
| 1         | Mức cho vay dưới 50 triệu đồng<br><i>Trong đó: Cho vay không có tài sản bảo đảm</i>                       |                  |                   |                  |                   |                         |             |                     |           |                             |                         |
| 2         | Mức cho vay từ 50 triệu đồng đến dưới 200 triệu đồng<br><i>Trong đó: Cho vay không có tài sản bảo đảm</i> |                  |                   |                  |                   |                         |             |                     |           |                             |                         |
| 3         | Mức cho vay từ 200 triệu đồng đến 500 triệu đồng<br><i>Trong đó: Cho vay không có tài sản bảo đảm</i>     |                  |                   |                  |                   |                         |             |                     |           |                             |                         |
| 4         | Mức cho vay trên 500 triệu đồng<br><i>Trong đó: Cho vay không có tài sản bảo đảm</i>                      |                  |                   |                  |                   |                         |             |                     |           |                             |                         |
| <b>V</b>  | <b>Tổng cộng</b>  |                  |                   |                  |                   |                         |             |                     |           |                             |                         |

.....ngày.....tháng.....năm.....

LẬP BIỂU  
(Ký, ghi rõ họ tên)

KIỂM SOÁT  
(Ký, ghi rõ họ tên)

GIÁM ĐỐC  
(Ký, đóng dấu)

## \* Ghi chú:

- Khối ngân hàng thương mại nhà nước theo chi tiêu báo cáo bao gồm cả các NHTMCP có vốn Nhà nước chi phối (NHTMCP Ngoại thương VN, NHTMCP Công thương VN).
- Đề nghị ghi rõ họ tên và số điện thoại của người làm báo cáo.
- Hình thức báo cáo: Bảng văn bản và thư điện tử.
- Thời hạn gửi báo cáo: Báo cáo được gửi định kỳ theo tháng, chậm nhất vào ngày 10 tháng tiếp theo ngay sau tháng báo cáo.
- Đơn vị nhận báo cáo: Vụ Tín dụng (Ngân hàng Nhà nước).
- Email: nqminh@sbv.gov.vn
- Điện thoại: 04.38269905/ 04.39349428
- Fax: 04.38247986

TÊN TỔ CHỨC TÍN DỤNG

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH CHO VAY PHÁT TRIỂN NÔNG NGHIỆP, NÔNG THÔN**  
 (Kèm theo Thông tư số 14./2010/TT-NHNN ngày 14/6/2010 của Ngân hàng Nhà nước)  
 Tháng ..... năm .....

Đơn vị tính: Triệu đồng, khách hàng

| TT        | Chỉ tiêu   | Doanh số cho vay |                   | Doanh số thu nợ  |                   | Dự nợ đến thời điểm h/c |             |                     | Dự nợ xấu | Số lượng khách hàng vay vốn |                         |
|-----------|--|------------------|-------------------|------------------|-------------------|-------------------------|-------------|---------------------|-----------|-----------------------------|-------------------------|
|           |  | Trong kỳ báo cáo | Lũy kế từ đầu năm | Trong kỳ báo cáo | Lũy kế từ đầu năm | Tổng số                 | Trong đó    |                     |           | Lượt khách hàng vay         | Số khách hàng còn dư nợ |
|           |  |                  |                   |                  |                   |                         | Nợ ngắn hạn | Nợ trung và dài hạn |           |                             |                         |
| <b>I</b>  | <b>Phân theo mục đích, chương trình cho vay</b>  |                  |                   |                  |                   |                         |             |                     |           |                             |                         |
| 1         | Cho vay chi phí sản xuất nông, lâm, ngư, diêm nghiệp                                       |                  |                   |                  |                   |                         |             |                     |           |                             |                         |
| 2         | Cho vay phát triển ngành nghề nông thôn  |                  |                   |                  |                   |                         |             |                     |           |                             |                         |
| 3         | Cho vay đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng nông thôn  |                  |                   |                  |                   |                         |             |                     |           |                             |                         |
| 4         | Cho vay chế biến, tiêu thụ nông, lâm, thủy sản và muối                                     |                  |                   |                  |                   |                         |             |                     |           |                             |                         |
| 5         | Cho vay kinh doanh sản phẩm, dịch vụ phục vụ nông, lâm, diêm nghiệp và thủy sản            |                  |                   |                  |                   |                         |             |                     |           |                             |                         |
| 6         | Cho vay sản xuất công nghiệp, thương mại và dịch vụ phi nông nghiệp trên địa bàn nông thôn |                  |                   |                  |                   |                         |             |                     |           |                             |                         |
| 7         | Cho vay tiêu dùng trên địa bàn nông thôn   |                  |                   |                  |                   |                         |             |                     |           |                             |                         |
| 8         | Cho vay theo các chương trình kinh tế của Chính phủ  |                  |                   |                  |                   |                         |             |                     |           |                             |                         |
| <b>II</b> | <b>Phân theo đối tượng vay vốn</b>   |                  |                   |                  |                   |                         |             |                     |           |                             |                         |
| 1         | Cá nhân  |                  |                   |                  |                   |                         |             |                     |           |                             |                         |
| 2         | Hộ gia đình, hộ kinh doanh   |                  |                   |                  |                   |                         |             |                     |           |                             |                         |
| 3         | Chủ trang trại   |                  |                   |                  |                   |                         |             |                     |           |                             |                         |
| 4         | Hợp tác xã, tổ hợp tác   |                  |                   |                  |                   |                         |             |                     |           |                             |                         |

| TT  | Chỉ tiêu                     | Doanh số cho vay |                   | Doanh số thu nợ  |                   | Dự nợ đến thời điểm b/c |             |                     | Dự nợ xấu | Số lượng khách hàng vay vốn |                         |
|-----|------------------------------|------------------|-------------------|------------------|-------------------|-------------------------|-------------|---------------------|-----------|-----------------------------|-------------------------|
|     |                              | Trong kỳ báo cáo | Lũy kế từ đầu năm | Trong kỳ báo cáo | Lũy kế từ đầu năm | Tổng số                 | Trong đó    |                     |           | Lượt khách hàng vay         | Số khách hàng còn dư nợ |
|     |                              |                  |                   |                  |                   |                         | Nợ ngắn hạn | Nợ trung và dài hạn |           |                             |                         |
| 5   | Doanh nghiệp, trong đó:      |                  |                   |                  |                   |                         |             |                     |           |                             |                         |
| 5.1 | Doanh nghiệp có vốn nhà nước |                  |                   |                  |                   |                         |             |                     |           |                             |                         |
| 5.2 | Doanh nghiệp khác            |                  |                   |                  |                   |                         |             |                     |           |                             |                         |
| III | <b>Tổng cộng</b>             |                  |                   |                  |                   |                         |             |                     |           |                             |                         |

LẬP BIỂU  
(Ký, ghi rõ họ tên)

KIỂM SOÁT  
(Ký, ghi rõ họ tên)

.....ngày.....tháng.....năm.....  
TỔNG GIÁM ĐỐC (GIÁM ĐỐC)  
(Ký, đóng dấu)

**\* Ghi chú:**

- Đề nghị ghi rõ họ tên và số điện thoại của người làm báo cáo.
- Hình thức báo cáo: Bằng văn bản và thư điện tử.
- Thời hạn gửi báo cáo: Báo cáo được gửi định kỳ theo tháng, chậm nhất vào ngày 10 tháng tiếp theo ngay sau tháng báo cáo.
- Đơn vị nhận báo cáo: Vụ Tín dụng (Ngân hàng Nhà nước).
- Email: nqminh@sbv.gov.vn
- Điện thoại: 04.38269905/ 04.39349428
- Fax: 04.38247986

TÊN TỔ CHỨC TÍN DỤNG

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH CHO VAY KHÔNG CÓ TÀI SẢN BẢO ĐẢM**

(Kèm theo Thông tư số *AA*./2010/TT-NHNN ngày *AA*./6/2010 của Ngân hàng Nhà nước)

Tháng ..... năm ....

Đơn vị tính: Triệu đồng, khách hàng

Dur nợ cho vay không có bảo đảm đến thời điểm báo cáo

| TT  | Đối tượng vay vốn            | Tổng số | Phân theo thời hạn cho vay |       |                |       | Phân theo mức cho vay      |       |   |       |   |       |                             |       |  |
|-----|------------------------------|---------|----------------------------|-------|----------------|-------|----------------------------|-------|---|-------|---|-------|-----------------------------|-------|--|
|     |                              |         | Ngắn hạn                   |       | Trung, dài hạn |       | Mức vay dưới 50 triệu đồng |       | Mức vay từ 50 triệu đến dưới 200 triệu đồng |       | Mức vay từ 200 triệu đến 500 triệu đồng |       | Mức vay trên 500 triệu đồng |       |  |
|     |                              |         | Số tiền                    | Số KH | Số tiền        | Số KH | Số tiền                    | Số KH | Số tiền                                     | Số KH | Số tiền                                 | Số KH | Số tiền                     | Số KH |  |
|     |                              |         |                            |       |                |       |                            |       |   |       |   |       |                             |       |  |
| 1   | Cá nhân                      |         |                            |       |                |       |                            |       |   |       |   |       |                             |       |  |
| 2   | Hộ gia đình, hộ kinh doanh   |         |                            |       |                |       |                            |       |   |       |   |       |                             |       |  |
| 3   | Chủ trang trại               |         |                            |       |                |       |                            |       |   |       |   |       |                             |       |  |
| 4   | Hợp tác xã, tổ hợp tác       |         |                            |       |                |       |                            |       |   |       |   |       |                             |       |  |
| 5   | Doanh nghiệp, trong đó:      |         |                            |       |                |       |                            |       |   |       |   |       |                             |       |  |
| 5.1 | Doanh nghiệp có vốn nhà nước |         |                            |       |                |       |                            |       |   |       |   |       |                             |       |  |
| 5.2 | Doanh nghiệp khác            |         |                            |       |                |       |                            |       |   |       |   |       |                             |       |  |
| 6   | <b>Tổng cộng</b>             |         |                            |       |                |       |                            |       |   |       |   |       |                             |       |  |

LẬP BIỂU  
(Ký, ghi rõ họ tên)

KIỂM SOÁT

....., ngày.....tháng.....năm .....

TỔNG GIÁM ĐỐC  
(Ký, đóng dấu)

**\* Ghi chú:**

- Đề nghị ghi rõ họ tên và số điện thoại của người làm báo cáo.
- Hình thức báo cáo: Bảng văn bản và thư điện tử.
- Thời hạn gửi báo cáo: Báo cáo được gửi định kỳ theo tháng, chậm nhất vào ngày 10 tháng tiếp theo ngay sau tháng báo cáo.
- Đơn vị nhận báo cáo: Vụ Tín dụng (Ngân hàng Nhà nước).
- Email: nqminh@sbv.gov.vn
- Điện thoại: 04.38269905/ 04.39349428
- Fax: 04.38247986